Chi tiết mã HS 3916.90.12

Mã HS	3916.90.12
Mô tả hàng hóa	Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1 mm, dạng thanh, que và các dạng hình, đã hoặc chưa gia công bề mặt, nhưng chưa gia công cách khác / - Từ plastic khác: / - - Từ các polyme trùng hợp: / - - - Từ polystyren
Đơn vị	kg/m
Thời điểm tạo	05/11/2026 02:49:39
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/39169012/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	9	9%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K5906
Thuế NK ưu đãi (MFN)	6	6%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N5906
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q5906
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-KH, MY, PH)	0% (trừ KH, MY, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-PH)	0% (trừ PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0/0	0 / 0 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
UKVFTA	0/0	0 / 0 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
VCFTA	0/0	0 / 0 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E5712
ATIGA	2022	2022	0	AT!E5673
ATIGA	2023	2023	0	AT!F5673
ATIGA	2024	2024	0	AT!G5673
ATIGA	2025	2025	0	AT!H5673
ATIGA	2026	2026	0	AT!I5673
ATIGA	2027	2027	0	AT!J5673
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E5717
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F5717
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G5717

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H5717
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I5717
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J5717
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E5715
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F5715
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G5715
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H5715
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I5715
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J5715
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F5717
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H5679
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F5675
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G5675
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H5675
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I5675
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J5675
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K5675
VKFTA	2022	2022	0	VK!E5686
VKFTA	2023	2023	0	VK!F5686
VKFTA	2024	2024	0	VK!G5686
VKFTA	2025	2025	0	VK!H5686
VKFTA	2026	2026	0	VK!I5686
VKFTA	2027	2027	0	VK!J5686
VCFTA	2022	2022		VC!5727
VCFTA	2023	2023		VC!5727
VCFTA	2024	2024		VC!5727

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025		VC!5727
VCFTA	2026	2026		VC!5727
VCFTA	2027	2027		VC!5727
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D5726
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E5726
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F5726
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G5726
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H5726
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I5726
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D5729
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E5729
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F5729
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G5729
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H5729
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I5729
EVFTA	2022	2022		EV-NK!5700
EVFTA	2023	2023		EV-NK!5700
EVFTA	2024	2024		EV-NK!5700
EVFTA	2025	2025		EV-NK!5700
EVFTA	2026	2026		EV-NK!5700
EVFTA	2027	2027		EV-NK!5700
UKVFTA	2022	2022		UKV!5702
UKVFTA	2023	2023		UKV!5702
UKVFTA	2024	2024		UKV!5702
UKVFTA	2025	2025		UKV!5702
UKVFTA	2026	2026		UKV!5702

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027		UKV!5702
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D5698
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E5698
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F5698
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G5698
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H5698
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I5698
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J5698
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D5719
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E5719
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F5719
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G5719
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H5719
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I5719
RCEP B	2022	2022	0	B!D5719
RCEP B	2023	2023	0	B!E5719
RCEP B	2024	2024	0	B!F5719
RCEP B	2025	2025	0	B!G5719
RCEP B	2026	2026	0	B!H5719
RCEP B	2027	2027	0	B!I5719
RCEP C	2022	2022	0	C!D5719
RCEP C	2023	2023	0	C!E5719
RCEP C	2024	2024	0	C!F5719
RCEP C	2025	2025	0	C!G5719
RCEP C	2026	2026	0	C!H5719
RCEP C	2027	2027	0	C!I5719

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D5719
RCEP D	2023	2023	0	D!E5719
RCEP D	2024	2024	0	D!F5719
RCEP D	2025	2025	0	D!G5719
RCEP D	2026	2026	0	D!H5719
RCEP D	2027	2027	0	D!I5719
RCEP E	2022	2022	0	E!D5722
RCEP E	2023	2023	0	E!E5722
RCEP E	2024	2024	0	E!F5722
RCEP E	2025	2025	0	E!G5722
RCEP E	2026	2026	0	E!H5722
RCEP E	2027	2027	0	E!I5722
RCEP F	2022	2022	0	F!D5719
RCEP F	2023	2023	0	F!E5719
RCEP F	2024	2024	0	F!F5719
RCEP F	2025	2025	0	F!G5719
RCEP F	2026	2026	0	F!H5719
RCEP F	2027	2027	0	F!I5719
VIFTA	2024	2024	0	VI!F5270
VIFTA	2025	2025	0	VI!G5270
VIFTA	2026	2026	0	VI!H5270
VIFTA	2027	2027	0	VI!I5270

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3916.90 có 12 dòng thuế; dòng 3916.90.12 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Từ polystyren.	3916.90.11 Từ polypropylen; 3916.90.19 Loại khác; 3916.90.21 Từ các nhựa phenolic; từ các nhựa amino; 3916.90.22 Từ các polyamide; 3916.90.29 Loại khác; 3916.90.30 Từ xenlulo tái sinh; từ xenlulo nitrat, xenlulo acetat và các este xenlulo, ete xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 3916.90.12 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 3916.90.12	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3916.90.12. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 6% của mã 3916.90.12 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N5906), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.